

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2022/DS-PT

Ngày: 12/5/2022

V/v: *Đòi lại quyền sử dụng đất
và hủy GCNQSDĐ*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tất Nam;

Ông Hồ Sỹ Hưng.

Thư ký Tòa án: Phạm Thành Trung, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Đỗ Văn Hữu, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 49/2021/TLPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2021.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3575/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

*** *Nguyên đơn:*** Bà Trần Thị N, sinh năm 1950; trú tại: Thôn BT, xã BT, huyện VT, tỉnh Thái Bình; có mặt.

*** *Bị đơn:*** Ông Trần Văn L, sinh năm 1939; trú tại: Thôn BT, xã BT, huyện VT, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Anh Trần Văn D, sinh năm 1972; trú tại: Thôn BT, xã BT, huyện VT, tỉnh Thái Bình; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Ông Trần KC, sinh năm 1934; trú tại: Thôn BT, xã BT, huyện VT, tỉnh Thái Bình; chết năm 2020.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông C:

1. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn TT, xã BĐ, huyện BL, tỉnh Hà Nam; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Trần Thị Đ2, sinh năm 1964; địa chỉ: Số nhà 208, tổ 14, phường TP, thành phố LC, tỉnh LC; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Ông Trần Văn Đ3, sinh năm 1972; trú tại: Tập thể sân bay, tổ 15, phường Trần TN, quận KA, thành phố Hải Phòng; và địa chỉ: Thôn BT, xã BT, huyện VT, tỉnh Thái Bình; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Bà Trần Thị V1, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số nhà 267, đường NT, phường QT, thành phố LC, tỉnh LC; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

5. Bà Trần Thị H, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn BT, xã BT, huyện VT, tỉnh Thái Bình; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

****Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Anh Trần Văn D, sinh năm 1972 và chị Trịnh Thị T2, sinh năm 1973; cùng trú tại: Thôn BT, xã BT, huyện VT, tỉnh Thái Bình; đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T2: Anh Trần Văn D; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Anh Trần Văn Đ3, sinh năm 1972 và chị Trần Thị H, sinh năm 1975; cùng trú tại: Thôn BT, xã BT, huyện VT, tỉnh Thái Bình; đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H: Anh Trần Văn Đ3; vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Kim T5, sinh năm 1940; trú tại: Thôn Chiến Thắng, xã BT, huyện VT, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1971; trú tại: Thôn Tiền Phong, xã BT, huyện VT, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

5. Anh Nguyễn Kim T, sinh năm 1967; trú tại: Khối 9, phường I Tân, thị xã CL, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

6. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1977; trú tại: Phòng 907, nhà HH2, chung cư Meco, ngõ 102, đường TC, phường PM, quận Đ Đ, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

7. Anh Nguyễn KT, sinh năm 1969; trú tại: Tổ 43, khối 4, phường CT, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

8. Anh Nguyễn KT, sinh năm 1975; trú tại: Tổ 3, phường Yết Kiêu, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

9. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện VT, tỉnh Thái Bình;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tổng T6 - Phó Chủ tịch UBND huyện VT; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Năm 1994, mẹ bà đã cho bà phần đất có ranh giới phía Nam giáp đất nhà bà Thiệp, nhà ông Hường; phía Tây giáp đường làng; phía Bắc giáp ngõ xóm, phía Đông giáp đất nhà ông Trần Văn L, ông Trần KC. Phần đất này gồm các thửa 229, 230, 244, 252 và 303 có tổng diện tích bằng 3.164,2m²; bà không biết các chiều đo của phần đất này dài rộng bao nhiêu. Đất này hiện tại ông Trần Văn L chiếm giữ của bà 03 thửa gồm thửa 244, 252 và 303, ông Trần KC chiếm giữ 02 thửa gồm thửa số 229 và 230. Trong đó thửa số 229 UBND huyện VT đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho ông Chi có diện tích 271m². Bà yêu cầu ông L phải trả bà 03 thửa; ông Chi phải trả bà 02 thửa đất nói trên. Bà yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 191486 do UBND huyện VT đã cấp cho ông Chi ngày 02/4/2015 tại thửa số 229. Anh Trần Văn D và chị Trịnh Thị T2 đã xây 1 nhà mái bằng và công trình phụ trên thửa đất 244 ông L đang chiếm giữ (phần xây dựng đã được định giá bằng 164.421.135 đồng); bà yêu cầu anh D và chị T2 phải dời nhà khỏi đất của bà; bà không phải bồi thường vì khi anh chị xây nhà không hỏi ý kiến của bà. Bà không có giấy tờ gì về việc mẹ bà cho đất; khi mẹ bà nói cho đất chỉ có ông Trần Văn Mỹ là chú của bà biết nhưng ông Mỹ đã chết.

Bị đơn là ông Trần Văn L và anh Trần Văn D là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông L phản đối yêu cầu khởi kiện của bà N, đất của ông L là đất do Nhà nước giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình ông L sử dụng; nếu bà N cho rằng đất của bố mẹ bà cho bà thì phải có văn bản, giấy tờ chứng minh. Hiện nay, bà N đang sử dụng 400m² đất thổ cư và 5 gian nhà cũ của bố mẹ để lại, bà sử dụng tự do, không ai có ý kiến gì. Bà N chỉ có quyền yêu cầu chia tài sản thừa kế của bố mẹ để lại là 5 gian nhà cũ xây dựng trên 400m² đất ở; bà N bị bên ngoài kích động nên đã kiện cáo linh tinh, đề nghị Tòa án xử bác đơn kiện của bà N.

Bị đơn là ông Trần KC và anh Trần Văn Đ3 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Đất của ông Chi là đất do Nhà nước giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình ông Chi sử dụng. Thực tế, thì bà N không có đất nông nghiệp vì bà N là cán bộ của Sở Y tế Hải Phòng nghỉ hưu về quê sinh sống trên đất của bố mẹ. Bà không có bất cứ giấy tờ gì về việc được bố mẹ cho đất nên bà không có quyền đòi đất, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, xử bác đơn của bà N. Việc bà N yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 191486 do

UBND huyện VT đã cấp cho ông Chi ngày 02/4/2015 tại thửa số 229 đề nghị Tòa án bác yêu cầu của bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Trần Văn D trình bày quan điểm của anh và của chị T2: Đất của ông L đang đứng tên nộp thuế, trừ phần đất của các cụ để lại thừa kế 400m² còn lại là đất Nhà nước giao cho hộ gia đình ông L, trong đó có anh. Bà N không có văn bản giấy tờ gì về việc được cho đất mà yêu cầu đòi đất của gia đình anh là không có căn cứ; anh không chấp nhận. Vợ chồng anh xây nhà trên đất của bố mẹ anh, không phải đất của bà N; bà N yêu cầu vợ chồng anh dỡ nhà trả đất; vợ chồng anh không chấp nhận.

Anh Trần Văn Đ3 trình bày: Quan điểm của anh và đại diện cho chị Trần Thị H, Trần Thị V1 là chị em của anh: Thống nhất xác định đất của ông Chi đang đứng tên là đất do Nhà nước giao cho hộ gia đình ông Chi sử dụng, trong đó có anh và chị H, chị V1. Bà N không có văn bản giấy tờ gì về việc được cho đất, mà yêu cầu đòi đất của gia đình anh là vô lý, đề nghị Tòa án xử bác đơn kiện của bà N.

UBND huyện VT trình bày: Thửa đất số 229, tờ bản đồ số 17, diện tích 271m² tại thôn BT, xã BT là đất trồng cây hàng năm được giao ổn định cho hộ ông Trần KC và bà Phạm Thị Mì sử dụng. Việc UBND huyện VT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên cho ông Trần KC và bà Phạm Thị Mì là đúng quy định của pháp luật; bà N không có bất kỳ giấy tờ nào xác nhận quyền của bà đối với thửa đất này. Việc bà N đòi lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên là không có căn cứ; UBND huyện VT đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tòa án tiến hành xác minh, UBND xã BT cung cấp: Tại xã BT, bà Trần Thị N không được giao đất nông nghiệp. Các thửa đất 244, 252 và 303, UBND xã giao cho hộ ông Trần Văn L sử dụng. Thửa số 229 và 230 UBND xã giao cho hộ ông Trần KC sử dụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 18/9/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N kiện yêu cầu ông Trần Văn L phải trả bà 3 thửa đất số 244, 252, 303, ông Trần KC phải trả bà 2 thửa đất số 229, 230 bản đồ Vlap năm 2014 thôn BT xã BT huyện VT tỉnh Thái Bình và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 191486 do UBND huyện VT đã cấp cho ông Trần KC ngày 02/4/2015 tại thửa số 229.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/9/2020, bà Trần Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Trần Thị N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến của đương sự tại phiên tòa và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự để quyết định không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đương sự; quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của bà Trần Thị N trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật: Đơn khởi kiện ban đầu bà Trần Thị N khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố, mẹ bà N để lại và hủy GCNQSDĐ do UBND huyện VT cấp cho ông Chi, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp chia thừa kế và hủy GCNQSDĐ. Tuy nhiên, tại Biên bản ghi lời khai ngày 20/4/2020 tại Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, bà N khẳng định không yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại mà yêu cầu ông Trần Văn L, ông Trần KC trả lại diện tích đất mà bố mẹ bà là cụ Trần Văn Khải và cụ Hoàng Thị Trầm (tức cụ Hoàng Thị Khải) đã cho bà trước khi các cụ chết và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trần KC đối với thửa đất số 229, tờ bản đồ số 17 tại thôn BT, xã BT, huyện VT, tỉnh Thái Bình. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật và giải quyết vụ tranh chấp về “Đòi lại quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” là đúng yêu cầu khởi kiện và phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị N về đòi quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 229, 230, 244, 252 và 303, bản đồ Vlap năm 2014 tại thôn BT, xã BT, huyện VT, tỉnh Thái Bình, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo lời khai của các đương sự thì nguồn gốc các thửa đất số 229, 230, 244,

252 và 303, tờ bản đồ số 17 có tổng diện tích 3.164,2m² nêu trên là của cụ Trần Văn Khải và cụ Hoàng Thị Trầm (là bố mẹ của bà N, ông L và ông Chi). Tuy nhiên, theo xác minh tại UBND huyện VT, UBND xã BT thì khi còn sống hai cụ Trần Văn Khải và cụ Hoàng Thị Trầm sống trên thửa đất 126, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.040m² gồm 400m² đất ở và 1.640m² đất trồng cây lâu năm khác. Thửa đất của cụ Khải, cụ Trầm theo bản đồ Vlap đo đạc lại năm 2014 là thửa số 244 tờ bản đồ số 17 thôn BT, xã BT. Đối với các thửa đất 229, 230, 252 và 303 đều là đất ao nuôi trồng thủy sản các hộ ông L, ông Chi sử dụng theo Quyết định số 652 ngày 17/11/1993 của UBND tỉnh Thái Bình. Theo bản đồ Vlap đo đạc năm 2014 thể hiện: hộ ông Trần Văn L là người sử dụng diện tích đất các thửa 244, 252 và 303; còn hộ ông Trần KC sử dụng các thửa 229, 230; các thửa 230, 244, 252 và 303 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; riêng thửa số 229 đã được UBND huyện VT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Chi, bà Mỹ. Chính quyền địa phương xác nhận bà N không sử dụng đất nông nghiệp tại địa phương và cũng không được giao đất nông nghiệp, địa phương cũng không lưu trữ tài liệu nào liên quan đến việc cụ Khải, cụ Trầm cho bà N đất. Quá trình giải quyết vụ án, bà N cho rằng trước khi chết cụ Khải, cụ Trầm đã cho bà N toàn bộ diện tích đất hiện nay hộ ông Trần Văn L và hộ ông Trần KC quản lý, sử dụng tại các thửa số 229, 230, 244, 252 và 303. Bà N khẳng định khi cho đất cụ Trầm chỉ nói miệng, không có người làm chứng, cũng không lập văn bản về việc cho tặng đất, chỉ có ông Trần Văn Mỹ biết nhưng ông Mỹ hiện đã chết, nên không ai biết việc cụ Trầm cho bà N đất. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần yêu cầu bà N cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh diện tích đất tại các thửa số 229, 230, 252 và 303 thuộc quyền sử dụng của mình. Tuy nhiên, bà N không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối với các thửa đất số 229, 230, 252 và 303.

Đối với thửa đất số 244 có diện tích 2.040m² gồm 400m² đất ở và 1.640m² đất trồng cây lâu năm khác, bản đồ Vlap năm 2014 tại thôn BT, xã BT, huyện VT, tỉnh Thái Bình: Bà N khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn L phải trả toàn bộ diện tích của thửa đất số 244 nêu trên. Hội đồng xét xử thấy: Hiện nay bà N vẫn đang sinh sống trên ngôi nhà do cụ Khải, cụ Trầm để lại thuộc thửa số 244. Theo xác nhận của chính quyền địa phương thì đây là diện tích đất có nguồn gốc của cụ Trầm, cụ Khải để lại. Bà N khẳng định không đề nghị chia di sản thừa kế của các cụ để lại mà đòi quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất tại thửa 244 vì cho rằng cụ Khải, cụ Trầm đã cho bà toàn bộ diện tích đất nhưng bà N không xuất trình được căn cứ chứng minh việc tặng cho đất giữa cụ Khải, cụ Trầm và bà N. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu đòi quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất tại thửa 244 của bà N.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy bà N khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn L phải trả bà 3 thửa đất số 244, 252, 303; ông Trần KC phải trả bà 2 thửa đất số 229, 230, bản đồ Vlap đo đạc năm 2014 tại thôn BT, xã BT, huyện VT, tỉnh Thái Bình và yêu cầu anh Trần Văn D, chị Trịnh Thị T2 phải tháo dỡ công trình do anh D, chị T2 đã xây dựng trên đất là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CC 191486 ngày 02/4/2015 UBND huyện VT đã cấp cho ông Trần KC, bà Phạm Thị Mi.

Ngày 16/3/2015, ông Trần KC và bà Phạm Thị Mi có đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 271m² đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa số 229, tờ bản đồ số 17 tại thôn BT, xã BT, huyện VT, tỉnh Thái Bình. Đơn xin cấp GCNQSDĐ của ông Trần KC và bà Phạm Thị Mi được UBND xã BT xác nhận là đất không có tranh chấp. Biên bản của Hội đồng xét duyệt cấp GCNQSDĐ do Chủ tịch Hội đồng và Thư ký ký là đúng quy định. Danh sách các hộ gia đình được cấp GCNQSDĐ cùng thời điểm với hộ ông Trần KC đã được UBND xã BT niêm yết công khai. Phần diện tích đất được cấp GCNQSDĐ của hộ ông Trần KC và bà Phạm Thị Mi không ai có ý kiến gì, cũng không xảy ra tranh chấp. Theo lời khai của bà N thì năm 2007 bà về hưu và sinh sống tại nhà của cụ Khả để lại tại thửa đất số 244 liền kề với thửa đất số 229 cấp cho hộ ông Trần KC, nhưng bà N không có ý kiến gì đối với việc cấp GCNQSDĐ thửa số 229, tờ bản đồ số 17 nêu trên cho hộ ông Trần KC. Mặt khác, UBND xã BT khẳng định diện tích 271m² đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa số 229, tờ bản đồ số 17 cấp cho ông Chi, bà Mi không phải diện tích đất nông nghiệp giao cho cụ Khải và cụ Trầm. Xét thấy, việc UBND huyện VT cấp GCNQSDĐ số CC 191486 UBND huyện VT đã cấp cho ông Trần KC ngày 02/4/2015 tại thửa số 229, tờ bản đồ số 17 tại thôn BT, xã BT, huyện VT, tỉnh Thái Bình là đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CC 191486 UBND huyện VT đã cấp cho ông Trần KC ngày 02/4/2015 tại thửa số 229, tờ bản đồ số 17 nêu trên của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà N không xuất trình được tình tiết hoặc tài liệu, chứng cứ mới. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị N và giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở, được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do bà Trần Thị N là người cao tuổi thuộc diện được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử quyết định bà Trần Thị Nđược miễn nộp toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là bà Trần Thị Nvà giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị Nđược miễn nộp toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Noinhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị T2 Bình

CÁC THẨM PHÁN

CHỦ TỌA

Hồ Sỹ Hưng Nguyễn Tất Nam

Lê Thị T2 Bình